

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên năm học 2021-2022**

[illegible]

## THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học phổ thông, năm học 2020-2021**

| STT        | Nội dung                                                                                      | Tổng số                     | Chia ra theo khối lớp |                 |                 |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------|
|            |                                                                                               |                             | Lớp 10                | Lớp 11          | Lớp 12          |
| <b>I</b>   | <b>Số học sinh chia theo hạnh kiểm</b>                                                        | <b>2514</b>                 | <b>860</b>            | <b>895</b>      | <b>759</b>      |
| 1          | Tốt<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                                 | 2402<br>(95.54%)            | 831<br>(96.63%)       | 846<br>(94.53%) | 752<br>(95.52%) |
| 2          | Khá<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                                 | 105<br>(4.18%)              | 29<br>(3.37%)         | 42<br>(4.69%)   | 34<br>(4.48%)   |
| 3          | Trung bình<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                          | 07<br>(0.28%)               | 00                    | 7<br>(0.78%)    | 00              |
| 4          | Yếu<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                                 | 00<br>(0.0%)                | 00                    | 00              | 00              |
| <b>II</b>  | <b>Số học sinh chia theo học lực</b>                                                          | <b>2514</b>                 | <b>860</b>            | <b>895</b>      | <b>759</b>      |
| 1          | Giỏi<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                                | 1323<br>(52.63%)            | 513<br>(59.65%)       | 462<br>(51.62%) | 348<br>(45.85%) |
| 2          | Khá<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                                 | 1099<br>(43.72%)            | 320<br>(37.21%)       | 399<br>(44.58%) | 380<br>(50.07%) |
| 3          | Trung bình<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                          | 91<br>(3.62%)               | 27<br>(3.14%)         | 34<br>(3.8%)    | 30<br>(3.95%)   |
| 4          | Yếu<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                                 | 01<br>(0.04 %)              | 00                    | 00              | 01<br>(0.13%)   |
| 5          | Kém<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                                 | 00                          | 00                    | 00              | 00              |
| <b>III</b> | <b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>                                                              |                             |                       |                 |                 |
| 1          | Lên lớp<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                             | 2514<br>(100%)              | 860<br>(100%)         | 895<br>(100%)   | 759<br>(100%)   |
| a          | Học sinh giỏi<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                       | 1313<br>(52.23%)            | 512<br>(59.53%)       | 456<br>(50.95%) | 345<br>(45.45%) |
| b          | Học sinh tiên tiến<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                  | 1105<br>(43.95%)            | 321<br>(37.33%)       | 401<br>(48.80%) | 383<br>(50.46%) |
| 2          | Kiểm tra lại<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                        | 00                          | 00                    | 00              | 00              |
| 3          | Lưu ban<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                             | 00                          | 00                    | 00              | 00              |
| 4          | Chuyển trường đến/đi<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                | 6/16<br>(0.24%)/<br>(0.64%) | Đến 6<br>Đi 7         | Đến 0<br>Đi 6   | Đến 0<br>Đi 3   |
| 5          | Bị đuổi học<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                         | 0                           | 0                     | 0               | 0               |
| 6          | Bỏ học, chuyển đi học nghề (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số) | 00                          | 00                    | 00              | 00              |

|      |                                                                      |                 |         |         |                 |
|------|----------------------------------------------------------------------|-----------------|---------|---------|-----------------|
| IV   | Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi                        | 80              |         |         | 80              |
| 1    | Cấp tỉnh/thành phố                                                   | 80              |         |         | 80              |
| 2    | Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế                               |                 |         |         |                 |
| V    | Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp                            | 759             |         |         | 759             |
| VI   | Số học sinh được công nhận tốt nghiệp                                | 759             |         |         | 759             |
| VII  | Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập (tỷ lệ so với tổng số) | 751<br>(98.95%) |         |         | 751<br>(98.95%) |
| VIII | Số học sinh nam/số học sinh nữ                                       | 358/1379        | 385/475 | 394/501 | 356/403         |
| IX   | Số học sinh dân tộc thiểu số                                         | 114<br>(4.53%)  | 38      | 40      | 37              |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 10 năm 2021.

**HIỆU TRƯỞNG**



**Phạm Văn Hùng**

|    |                    |    |  |  |  |    |    |  |  |  |  |  |  |  |  |
|----|--------------------|----|--|--|--|----|----|--|--|--|--|--|--|--|--|
| 5  | Nhân viên thư viện | 01 |  |  |  | 01 |    |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6  | Học vụ             | 01 |  |  |  |    | 01 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7  | Nhân viên CNTT     | 01 |  |  |  |    |    |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8  | Quản lý học sinh   | 01 |  |  |  |    |    |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 9  | Phục vụ            | 04 |  |  |  |    |    |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 10 | Bảo vệ             | 04 |  |  |  |    |    |  |  |  |  |  |  |  |  |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 10 năm 2021.



**HIEU TRƯỜNG**

**Phạm Văn Hùng**